

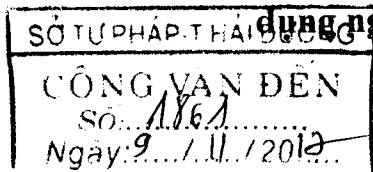
Số: 29 /2017/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG



Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định giá dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh (Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Mức giá trên là giá tối đa, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng; căn cứ mức giá tối đa quy định tại Điều 1 Quyết định này và tình hình thực tế tại địa phương, các tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ thu gom, vận chuyển rác thải

sinh hoạt sử dụng vốn ngân sách nhà nước quyết định mức giá cụ thể đối với từng đối tượng trên địa bàn và gửi về Sở Tài chính để tổng hợp; thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá theo quy định của pháp luật về giá.

Số tiền thu được từ dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt là doanh thu của đơn vị; các đơn vị cung cấp dịch vụ có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Bãi bỏ mức thu phí vệ sinh quy định tại mục 2 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bãi bỏ quy định thu, điều chỉnh mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí trên địa bàn tỉnh Hải Dương; khoản 2 mục I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định điều chỉnh, bổ sung mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh.

Giao Sở Tài chính phối hợp với Cục thuế và các Sở, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc thực hiện.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Thy*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Trung tâm CNTT (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VP, Thư (100b) *Thy*



Nguyễn Dương Thái

PHỤ LỤC

**Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt
sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 20/10/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1. Thành phố Hải Dương

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính (đồng)	Giá tối đa (thu tại hộ, đơn vị, tần suất thu gom 1 ngày/lần)
1	Hộ gia đình (không kinh doanh)	khâu/tháng	
a	Phường		6.000
b	Xã		5.000
2	Cơ quan hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang, Đảng, đoàn thể, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp (không gắn liền với cơ sở sản xuất kinh doanh)	đơn vị/tháng	
a	Từ 10 người trở xuống		90.000
b	Từ 11 người đến 20 người		120.000
c	Từ 21 người đến 50 người		150.000
d	Từ 51 người đến 100 người		225.000
đ	Trên 100 người		300.000
3	Trường học	trường/tháng	
a	Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (có bán trú)		130.000
b	Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (không bán trú)		100.000
c	Trung học phổ thông, trung học dạy nghề, cao đẳng, đại học		250.000
4	Hộ kinh doanh	hộ/tháng	
a	Cửa hàng có thuế môn bài bậc 1 và bậc 2		300.000
b	Cửa hàng có thuế môn bài bậc 3, bậc 4, bậc 5		225.000
c	Cửa hàng còn lại		150.000
d	Hộ kinh doanh hoa tươi		210.000
đ	Hộ kinh doanh dịch vụ thương mại còn lại		60.000
5	Cơ sở sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện, phòng khám, trạm xá, chợ, trung tâm thương mại	m ³	300.000

2. Các phường thuộc thị xã Chí Linh, thị trấn thuộc các huyện

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính (đồng)	Giá tối đa (thu tại hộ, đơn vị)	
			Tần suất thu gom 1 ngày/lần	Tần suất thu gom 2-3 ngày/lần
1	Hộ gia đình (<i>không kinh doanh</i>)	khẩu/tháng	5.000	4.000
2	Cơ quan hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang, Đảng, đoàn thể, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp (<i>không gắn liền với cơ sở sản xuất kinh doanh</i>)	đơn vị/tháng		
a	Từ 10 người trở xuống		75.000	50.000
b	Từ 11 người đến 20 người		85.000	60.000
c	Từ 21 người đến 50 người		95.000	70.000
d	Từ 51 người đến 100 người		150.000	110.000
đ	Trên 100 người		190.000	130.000
3	Trường học	trường/tháng		
a	Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (<i>có bán trú</i>)		85.000	60.000
b	Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (<i>không bán trú</i>)		60.000	45.000
c	Trung học phổ thông, trung học dạy nghề, cao đẳng, đại học		170.000	120.000
4	Hộ kinh doanh	hộ/tháng		
a	Cửa hàng có thuế môn bài bậc 1 và bậc 2		180.000	130.000
b	Cửa hàng còn lại; Hộ kinh doanh hoa tươi		100.000	70.000
c	Hộ kinh doanh dịch vụ thương mại còn lại		50.000	40.000
5	Cơ sở sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện, phòng khám, trạm xá, chợ, trung tâm thương mại	m ³	250.000	180.000

3. Các xã còn lại:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính (đồng)	Giá tối đa (thu tại hộ, đơn vị)	
			Tần suất thu gom 01 ngày/lần	Tần suất thu gom 2-3 ngày/lần
1	Hộ gia đình (<i>không kinh doanh</i>)	khẩu/tháng	4.000	3.000
2	Hộ kinh doanh			
a	Khối lượng rác thải nhỏ hơn 01m ³ /tháng	hộ/tháng	30.000	20.000
b	Khối lượng rác thải lớn hơn 01m ³ /tháng	m ³	50.000	35.000
3	Trường học	trường/tháng		
a	Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (<i>có bán trú</i>)		60.000	45.000
b	Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (<i>không bán trú</i>)		45.000	30.000

c	Trung học phổ thông, trung học dạy nghề, cao đẳng, đại học		85.000	60.000
4	Cơ quan hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang, Đảng, đoàn thể, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp (<i>không gắn liền với cơ sở sản xuất kinh doanh</i>)	đơn vị/tháng	100.000	70.000
5	Cơ sở sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện, phòng khám, trạm xá, chợ, trung tâm thương mại	m ³	200.000	140.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG